

Phụ lục tổng hợp 1

**TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI**

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp thẩm quyền giao					Điều chỉnh, bổ sung tăng (cập nhật vốn huyện đã giao)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn sau điều chỉnh				
		Tổng số	Ngân sách TW	Trong đó				Tổng số	Ngân sách TW	Trong đó		
				Tổng số	Ngân sách địa phương					Tổng số	Ngân sách địa phương	
					NS tỉnh giao đầu kỳ	NS huyện chuyển về NS tỉnh quản lý					NS tỉnh giao đầu kỳ	NS huyện chuyển về NS tỉnh quản lý
	TỔNG SỐ	2.609.377	968.567	1.640.810	1.281.316	359.494		2.621.944	968.567	1.653.377	1.281.316	372.061
I	Bố trí chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020	140.000	0	140.000	140.000			140.000	0	140.000	140.000	
II	Bố trí giai đoạn 2021-2025	2.469.377	968.567	1.500.810	1.141.316	359.494	12.567	2.481.944	968.567	1.513.377	1.141.316	372.061
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.	1.930.717	905.380	1.025.337	699.075	326.262	12.567	1.943.284	905.380	1.037.904	699.075	338.829
2	Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (cũ) giai đoạn 2021-2025.	199.036	0	199.036	168.921	30.115	0	199.036	0	199.036	168.921	30.115
3	Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX	33.200	0	33.200	33.200	0	0	33.200	0	33.200	33.200	0
4	Các công trình cấp nước sạch nông thôn	81.890	0	81.890	81.890	0	0	81.890	0	81.890	81.890	0
5	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền	42.783	0	42.783	42.783	0	0	42.783	0	42.783	42.783	0
6	Chương trình phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	68.634	63.187	5.447	5.447	0	0	68.634	63.187	5.447	5.447	0
7	Phân cấp cho cấp huyện thực hiện Chương trình (của tỉnh Kon Tum cũ)			0		0	0			0		0
8	Hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới từ nguồn tăng thu năm 2022	113.117		113.117	110.000	3.117	0	113.117		113.117	110.000	3.117

Phụ lục tổng hợp 2

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương
(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: triệu đồng

ST T	Nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch đầu tư công cấp thẩm quyền giao										Điều chỉnh, bổ sung tăng						Kế hoạch đầu tư công sau điều chỉnh										Ghi chú									
		Tổng số vốn	Kế hoạch vốn năm 2025					Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025					Kế hoạch vốn năm 2025 từ cấp huyện chuyển lên tỉnh quản lý	Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025						Tổng số vốn	Kế hoạch vốn năm 2025					Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025											
			Ngân sách TW	Ngân sách địa phương				Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương				Tổng số	NSTW	Ngân sách địa phương					Tổng số	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương				Tổng số		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương							
				Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó					Tổng số	NST	Trong đó					Tổng số	Ngân sách TW	Trong đó					Tổng số	Ngân sách TW	Trong đó					
					Tình giao đầu năm	Cấp huyện chuyển lên tỉnh quỹ					Tình giao đầu năm	Cấp huyện chuyển lên tỉnh quỹ						Tình giao đầu năm	Cấp huyện chuyển lên tỉnh quỹ						Tình giao đầu năm	Cấp huyện chuyển lên tỉnh quỹ											
	TỔNG SỐ	786.815	186.968	599.847	444.404	155.443	146.954	46.812	100.142	100.142	0	9.733	404,30	1,40	402,90	130,22	272,68	796.548	186.968	609.580	444.404	165.176	147.358,7	46.813,40	100.545,33	100.272,65	272,68										
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.	688.981	180.650	508.331	384.380	123.951	84.786,80	16.868,00	67.918,80	67.918,80		9.733	274,08	1,40	272,68	0,00	272,68	698.714	180.650	518.064	384.380	133.684	85.060,9	16.869,40	68.191,48	67.918,80	272,68										
2	Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (cũ) giai đoạn 2021-2025	83.887	0	83.887	53.772	30.115	0,00	0,00	0,00	0,00		0	0,00	0,00	0,00	0,00		83.887	0	83.887	53.772	30.115	0,0	0,00	0,00	0,00	0,00										
3	Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX	94	0	94	94	0	0,00	0,00				0	130,22	0,00	130,22	130,22		94	0	94	94	0	130,2	0,00	130,22	130,22	0,00										
4	Các công trình cấp nước sạch nông thôn	3.027	0	3.027	1.650	1.377	10.813,88	0,00	10.813,88	10.813,88		0	0,00	0,00	0,00	0,00		3.027	0	3.027	1.650	1.377	10.813,9	0,00	10.813,88	10.813,88	0,00										
5	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	4.508	0	4.508	4.508	0	21.409,75	0,00	21.409,75	21.409,75		0	0,00	0,00	0,00	0,00		4.508	0	4.508	4.508	0	21.409,8	0,00	21.409,75	21.409,75	0,00										
6	Chương trình phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	6.318	6.318	0	0	0	29.944,00	29.944,00	0,00	0,00		0	0,00	0,00	0,00	0,00		6.318	6.318	0	0	0	29.944,0	29.944,00	0,00	0,00	0,00										

—

PHỤ LỤC 1

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH QUẢNG NGÃI

(Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HDND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công được cấp thẩm quyền giao															Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh														
		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025						Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025						Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025		
		Tổng số	NSTW	Trong đó:			Tổng số	NSTW	Trong đó:			Tổng số	NSTW	Trong đó:			Tổng số	NSTW	Trong đó:			Tổng số	NSTW	Trong đó:			Tổng số	NSTW	Trong đó:		
				Ngân sách địa phương					Ngân sách địa phương					Ngân sách địa phương					Ngân sách địa phương					Ngân sách địa phương					Ngân sách địa phương		
				Tổng số	NS tỉnh giao đầu kỳ	NS từ cấp huyện chuyển lên tỉnh quản lý			Tổng số	NS tỉnh giao đầu kỳ	NS từ cấp huyện chuyển lên tỉnh quản lý			Tổng số	NS tỉnh giao đầu kỳ	NS từ cấp huyện chuyển lên tỉnh quản lý			Tổng số	NS tỉnh giao đầu kỳ	NS từ cấp huyện chuyển lên tỉnh quản lý			Tổng số	NS tỉnh giao đầu kỳ	NS từ cấp huyện chuyển lên tỉnh quản lý			Tổng số	NS tỉnh giao đầu kỳ	NS từ cấp huyện chuyển lên tỉnh quản lý
TỔNG CỘNG	362.832	145.992	216.840	161.090	55.750	106.005	34.123	71.882	58.499	13.383	4.846	80,27	4.766,15	4.766,15	0,00	375.399	145.992	229.407	161.090	68.317	115.518	34.123	81.395	58.499	22.896	5.119,10	80,27	5.038,83	4.766,15	272,68	
A	Đông Quảng	304.970	91.230	213.740	161.090	52.650	91.168	20.117	71.051	58.499	12.552	4.766	0	4.766	4.766	0	310.099	91.230	218.869	161.090	57.779	95.029	20.117	74.912	58.499	16.413	4.913,50	0,00	4.913,50	4.766,15	147,35
1	Xã Bình Sơn	73.685	13.848	59.836	41.356	18.480	25.398	3.544	21.854	19.000	2.854	0	0	0	0	73.685	13.848	59.836	41.356	18.480	25.398	3.544	21.854	19.000	2.854	1,21	0,00	1,21	0,00	1,21	
2	Xã Vạn Tường	47.435	12.635	34.800	34.800	0	4.392	4.392	0	0	0	0	0	0	0	47.440	12.635	35.005	34.800	205	4.597	4.392	205	205	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
3	Xã Đông Sơn	34.752	25.289	9.463	3.200	6.263	8.178	4.365	3.813	3.200	613	0	0	0	0	34.801	25.289	9.512	3.200	6.312	8.227	4.365	3.862	3.200	662	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
4	Xã Trường Giang	21.147	8.592	12.555	6.978	5.577	3.794	2.410	1.384	0	1.384	0	0	0	0	24.655	8.592	16.063	6.978	9.085	6.029	2.410	3.619	0	3.619	141,90	0,00	141,90	0,00	141,90	
5	Xã Tịnh Khê	34.947	12.442	22.505	12.973	9.532	2.457	2.138	319	0	319	0	0	0	0	36.208	12.442	23.766	12.973	10.793	3.718	2.138	1.580	0	1.580	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
6	Phường Trương Quang Trọng	11.919	8.175	3.744	984	2.760	2.507	1.993	514	0	514	0	0	0	0	12.025	8.175	3.850	984	2.866	2.613	1.993	620	0	620	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
7	Xã Ba Vì	28.451	5.069	23.382	17.799	5.583	10.712	0	10.712	8.299	2.413	4.739,1	0,0	4.739,1	4.739,1	0,0	28.451	5.069	23.382	17.799	5.583	10.717	0	10.717	8.299	2.418	4.739,15	0,00	4.739,15	4.739,15	0,00
8	Xã Sơn Mai	52.634	5.179	47.455	43.000	4.455	33.730	1.275	32.455	28.000	4.455	27,0	0,0	27,0	27,0	0	52.634	5.179	47.455	43.000	4.455	33.730	1.275	32.455	28.000	4.455	31,24	0,00	31,24	27,00	4,24
B	Tây Quảng	57.863	54.763	3.100	0	3.100	14.837	14.006	831	0	831	80	80	0	0	65.301	54.763	10.538	0	10.538	20.489	14.006	6.483	0	6.483	205,60	80,27	125,33	0,00	125,33	
1	Xã Sa Loong	47.296	44.196	3.100	0	3.100	14.193	13.362	831	0	831	25,9	25,9	0,0	0,0	52.798	44.196	8.602	0	8.602	19.711	13.362	6.349	0	6.349	27,28	25,92	1,36	0,00	1,36	
2	Xã Đak Kôi	10.567	10.567	0	0	0	644	644	0	0	0	54,4	54,4	0,0	0,0	12.503	10.567	1.936	0	1.936	778	644	134	0	134	178,32	54,35	123,97	0,00	123,97	

PHỤ LỤC 3

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI SANG NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ, HỢP TÁC XÃ GIAI ĐOẠN 2021-2025 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Nguồn vốn: Ngân sách địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Kế hoạch đầu tư công đã được cấp thẩm quyền giao			Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh			Ghi chú
		Đầu mối giao kế hoạch/ Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025	
	Tổng số		3.000	0	3.000	0		
1	Xây dựng trạm bơm tại cánh đồng hóc (Khê Bình, Khê Định, Khê Trung)	UBND xã Tịnh Khê	3.000	0	3.000	0	130,22	

PHỤ LỤC 4
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
Nguồn vốn: ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT triệu đồng

STT	Kế hoạch đầu tư công đã được đã cấp thẩm quyền giao				Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh			Ghi chú
	Đầu mối giao kế hoạch/Chủ đầu tư	Ngân sách tỉnh trong đó:			Ngân sách tỉnh trong đó:			
		Tổng số	Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh từ nguồn vượt thu đã giao	Kế hoạch vốn vượt thu được phép kéo dài sang năm 2025	Tổng số	Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh từ nguồn vượt thu đã giao	Kế hoạch vốn vượt thu được phép kéo dài sang năm 2025	
	Các xã đăng ký về đích nông thôn mới năm 2024-2025 (15 xã)							
1	UBND xã Ba Vì	2.000	2.000		2.221	2.221	<i>Cập nhật bổ sung vốn ngân sách huyện đối ứng 221 triệu</i>	